

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC
TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC HẢI PHÒNG

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA CẤP I NĂM 2020 (ĐỢT 2)

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C/ngành	Môn	Môn	Tổng	ƯT	Tổng
							cơ sở	c/ngành			
1	31	Nguyễn Tuấn	Anh	07/08/1991	Hải Dương	RHM	7,80	2,25	10,05		10,05
2	32	Trần Hưng	Anh	01/03/1989	Lạng Sơn	RHM	8,20	8,96	17,16		17,16
3	33	Ma Doãn	Bôn	22/11/1982	Tuyên Quang	RHM	6,00	4,50	10,50	KVI	11,50
4	34	Nghiêm Kiên	Cương	05/09/1981	Hà Nam	RHM	8,90	4,63	13,53		13,53
5	35	Nguyễn Tiến	Chung	31/10/1983	Quảng Ninh	RHM	8,00	7,62	15,62		15,62
6	36	Nguyễn Ngọc	Diễm	27/05/1991	Hải Dương	RHM	6,60	8,79	15,39		15,39
7	37	Nguyễn Văn	Dũng	02/04/1984	Hải Phòng	RHM	8,30	6,28	14,58		14,58
8	38	Lê Hồng	Dương	26/10/1986	Hải Phòng	RHM	8,80	7,44	16,24		16,24
9	39	Trịnh Văn	Điệp	04/09/1984	Thanh Hóa	RHM	8,90	1,40	10,30		10,30
10	40	Nguyễn Minh	Đức	08/04/1991	Hà Nội	RHM	7,50	6,72	14,22		14,22
11	41	Phan Thị	Hằng	18/10/1986	Hưng Yên	RHM	8,40	9,01	17,41		17,41
12	42	Đỗ Xuân	Hoạt	25/09/1990	Hưng Yên	RHM	8,90	5,70	14,60		14,60
13	43	Nguyễn Thanh	Hồng	26/09/1970	Quảng Ninh	RHM	9,00	6,65	15,65		15,65
14	44	Tạ Đình	Huy	15/06/1986	Hà Nam	RHM	7,30	4,43	11,73		11,73
15	45	Nguyễn Thanh	Loan	05/08/1991	Thái Nguyên	RHM	9,20	9,65	18,85		18,85
16	46	Bùi Thành	Long	10/10/1988	Phú Thọ	RHM	5,10	8,74	13,84		13,84

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C/ngành	Môn cơ sở	Môn c/ngành	Tổng	ƯT KV I	Tổng điểm
17	47	Nguyễn Thị	Niên	12/07/1988	Hà Giang	RHM	6,70	4,22	10,92	KVI	11,92
18	48	Nguyễn Thy	Nga	01/03/1989	Hà Nội	RHM	5,90	9,50	15,40		15,40
19	49	Nguyễn Văn	Nghĩa	20/08/1983	Nghệ An	RHM	8,50	2,39	10,89		10,89
20	50	Phan Văn	Nhất	30/06/1990	Hà Nội	RHM	8,80	8,93	17,73		17,73
21	51	Triệu Ngọc	Phuong	15/01/1993	Bắc Giang	RHM	7,70	8,60	16,30		16,30
22	52	Chiu A	Sám	01/09/1981	Quảng Ninh	RHM	5,70	6,15	11,85	KVI	12,85
23	53	Nguyễn Thành	Tâm	22/12/1983	Hải Dương	RHM	7,70	6,62	14,32		14,32
24	55	Hà Hữu	Tình	30/09/1980	Hà Giang	RHM	9,20	6,90	16,10	KVI	17,10
25	56	Nguyễn Anh	Tú	20/10/1981	Thái Nguyên	RHM	5,50	9,50	15,00		15,00
26	57	Nguyễn Mạnh	Tường	03/10/1974	Yên Bái	RHM	6,40	8,29	14,69		14,69
27	58	Mai Thế	Thanh	02/09/1991	Thanh Hóa	RHM	8,20	7,00	15,20		15,20
28	59	Nguyễn Văn	Thịnh	24/02/1974	Hải Phòng	RHM	8,80	5,60	14,40		14,40
29	60	Hoàng Văn	Thục	29/05/1979	Bắc Ninh	RHM	8,10	6,78	14,88		14,88
30	61	Hoàng Thị	Thương	24/09/1992	Hải Phòng	RHM	6,10	7,52	13,62		13,62
31	62	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/01/1983	Tuyên Quang	RHM	7,70	7,00	14,70	KVI	15,70
32	63	Đinh Trung	Trường	17/01/1987	Hòa Bình	RHM	5,60	1,14	6,74		6,74
33	64	Phạm Thị	Vân	20/08/1987	Hải Dương	RHM	5,90	6,20	12,10		12,10
34	65	Phạm Quốc	Vương	17/05/1986	Thái Bình	RHM	8,80	7,25	16,05		16,05
35	69	Nguyễn Trung	Độ	02/01/1986	Quảng Ninh	Mắt	7,20	8,50	15,70		15,70
36	80	Vũ Thị	Khanh	06/05/1971	Hải Phòng	Mắt	8,50	9,00	17,50		17,50
37	100	Hoàng Thúy	Vân	10/08/1986	Quảng Ninh	Mắt	9,00	8,75	17,75	KVI	18,75

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀI P

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C/ngành	Môn	Môn	Tổng	ƯT KV I	Tổng điểm
							cơ sở	c/ngành			
38	99	Nguyễn Thành	Trung	25/12/1977	Hải Dương	Nội	7,70	7,90	15,60		15,60
39	73	Nguyễn Văn	Hải	20/07/1987	Bắc Ninh	Ngoại	8,70	7,40	16,10		16,10
40	85	Trịnh Hồng	Quân	01/10/1983	Hải Phòng	Ngoại	7,70	7,00	14,70		14,70
41	79	Đinh Vũ	Kiên	26/11/1985	Hòa Bình	Sản	6,20	6,60	12,80	KVI	13,80
42	90	Trịnh Xuân	Toàn	21/08/1992	Phú Thọ	Sản	8,80	7,10	15,90	KVI	16,90
43	101	Nguyễn Nam	Anh	13/07/1974	Nam Định	Tâm thần	7,30	9,00	16,30		16,30
44	105	Vũ Thị	Nga	08/02/1971	Hải Phòng	Tâm thần	6,50	8,00	14,50	KVI	15,50
45	86	Nguyễn Thị	Quyên	12/05/1988	Hải Dương	TMH	8,90	7,00	15,90		15,90
46	87	Tạ Văn	Quyên	01/10/1980	Thái Bình	TMH	7,80	7,50	15,30	KVI	16,30
47	96	Đoàn Quang	Thảo	02/01/1980	Hải Dương	TMH	8,70	6,50	15,20		15,20
48	102	Phạm Việt	Dũng	25/10/1984	Yên Bái	XNYH	6,30	7,75	14,05	KVI	15,05
49	103	Lê Thị Lan	Hương	01/05/1985	Yên Bái	XNYH	5,80	7,40	13,20		13,20
50	104	Trịnh Quốc	Khánh	04/10/1974	Thanh Hóa	XNYH	6,70	7,00	13,70		13,70
51	107	Nguyễn Phương	Quyên	10/09/1985	Yên Bái	XNYH	5,60	7,90	13,50	KVI	14,50
52	108	Đỗ Thị Minh	Thư	25/08/1982	Yên Bái	XNYH	5,10	7,60	12,70	KVI	13,70
53	66	Đỗ Mạnh	Dũng	14/10/1993	Quảng Ninh	YHCT	8,30	7,10	15,40		15,40
54	67	Nguyễn Quang	Dũng	21/12/1991	Quảng Ninh	YHCT	6,80	7,80	14,60		14,60
55	68	Nguyễn Thị Thùy	Dương	08/04/1988	Bắc Ninh	YHCT	7,10	7,50	14,60		14,60
56	70	Nguyễn Thị	Hà	01/06/1992	Nam Định	YHCT	7,50	8,00	15,50		15,50
57	72	Lê Thị	Hải	05/05/1988	Thái Bình	YHCT	7,40	8,10	15,50		15,50
58	74	Nguyễn Minh	Hằng	07/02/1992	Quảng Ninh	YHCT	7,40	7,45	14,85		14,85

ỨNG
 HỌC
 SỞ
 HỒN

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	C/ngành	Môn cơ sở	Môn c/ngành	Tổng	ƯT KV I	Tổng điểm
59	75	Phạm Thị	Hồng	21/10/1990	Thái Bình	YHCT	7,00	8,15	15,15		15,15
60	76	Trần Thị Phương	Huế	07/11/1992	Hà Nội	YHCT	7,80	8,25	16,05		16,05
61	77	Nguyễn Đức	Hùng	05/10/1987	Hải Dương	YHCT	7,60	7,55	15,15		15,15
62	78	Nguyễn Thị	Hương	29/08/1989	Hải Dương	YHCT	6,50	7,75	14,25		14,25
63	81	Phạm Thanh	Lam	21/04/1993	Nam Định	YHCT	8,90	8,85	17,75		17,75
64	82	Tổng Thị	Linh	09/09/1987	Bắc Giang	YHCT	7,70	7,80	15,50		15,50
65	83	Phạm Hải	Long	17/09/1989	Quảng Ninh	YHCT	6,40	8,40	14,80		14,80
66	84	Nguyễn Đăng	Ninh	02/08/1980	Quảng Ninh	YHCT	6,10	7,95	14,05		14,05
67	88	Vũ Trọng	Tâm	10/03/1991	Quảng Ninh	YHCT	8,10	7,60	15,70		15,70
68	89	Bùi Minh	Toàn	07/06/1990	Quảng Ninh	YHCT	7,90	8,15	16,05		16,05
69	91	Bùi Anh	Tuấn	10/01/1991	Quảng Ninh	YHCT	7,00	7,70	14,70		14,70
70	92	Lê Anh	Tuấn	29/11/1989	Quảng Ninh	YHCT	7,00	6,70	13,70		13,70
71	93	Lê Thanh	Tùng	12/01/1988	Thanh Hóa	YHCT	6,40	7,55	13,95		13,95
72	94	Lê Trọng	Thảo	02/03/1984	Quảng Ninh	YHCT	7,00	7,65	14,65		14,65
73	95	Lương Thị Phương	Thảo	05/07/1993	Hải Dương	YHCT	8,00	8,20	16,20		16,20
74	97	Nguyễn Thị	Thương	10/05/1990	Thanh Hóa	YHCT	6,70	8,00	14,70		14,70
75	98	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	23/03/1993	Thái Bình	YHCT	9,10	8,45	17,55		17,55

Hải Phòng, ngày 21 tháng 12 năm 2020

Chủ tịch hội đồng tuyển sinh

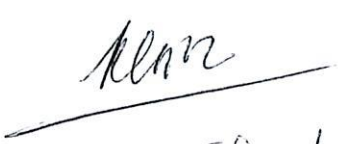
Trưởng ban chấm thi

Người vào điểm



 HIỆU TRƯỞNG
 PGS. TS. Nguyễn Văn Khải


 Phạm Nit Khue


 Phạm Thị Hạnh